TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HAI BÀ TRƯNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **22/**2021/DS-ST
Ngày: 29/6/2021
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRƯNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hữu Nam**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Hoàng Thị Thiệu**.

Bà **Nguyễn Thị Tuyết Trang**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đinh Ngọc Tú** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân qận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Hoài Phương** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 29 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 20/2011/TLST-DS ngày 16 tháng 3 năm 2021 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2021/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2021 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 07/2021/QĐST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **H.V.A**, sinh năm 19.. - *Có mặt.*

Nơi ĐKHK thường trú: Số .., phố P, phường H, quận H, thành phố Hà Nội. Nơi cư trú hiện tại: Phòng xxx, Dxx, Tập thể D, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H.V.A: Luật sư **P.H.Q** và luật sư **T.T.P.N** - Công ty Luật TNHH H.M.Đ thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. - *Có mặt.*

2. Bị đơn: Bà **Đ.T.T**, sinh năm 19... - *Có mặt.*

Nơi ĐKHK thường trú: Phòng xxx, Dxx, Tập thể D, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **H.K.A**, sinh năm 19.. - *Có mặt.*

Nơi ĐKHK thường trú: Số .., phố T, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội. Nơi cư trú hiện tại: Số .., ngõ .., phố Đ, phường T, quận C, thành phố Hà Nội.

3.2. Anh **H.V.A2**, sinh năm 20... - *Có mặt.*

Nơi ĐKHK thường trú: Phòng xxx, Dxx, Tập thể D, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội.

3.3. Cháu **H.Đ.T.A**, sinh năm 20...

Nơi ĐKHK thường trú: Phòng xxx, Dxx, Tập thể D, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Bà **Đ.T.T**, sinh năm 19... - *Có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, nguyên đơn là bà **H.V.A** trình bày:

Bố mẹ đẻ của bà là cụ H.N.H và cụ N.T.D. Hai cụ sinh được 03 người con gồm: Bà H.K.A, ông H.V.S và bà là H.V.A. Ngoài ra, cụ H, cụ D không có con nuôi, con riêng nào khác. Cụ N.T.D chết ngày 16/01/2011, cụ H.N.H chết ngày 13/7/2020, đều không để lại di chúc. Ông H.V.S chết ngày 30/4/2020, có vợ là bà Đ.T.T và 02 con là H.V.A2, H.Đ.T.A.

Di sản thừa kế của cụ H và cụ D là căn hộ xxx, Dxx, Tập thể D, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội, có diện tích sử dụng là 49,71m^2, diện tích xây dựng là 56,48m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10107312930 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 26/11/2004.

Ngoài phần diện tích nhà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, từ năm 1998 bà và chủ sở hữu căn hộ xxx, Dxx, Tập thể D đã thống nhất cùng xây dựng, cơi nới phần đất phía sau nhà, trên cơ sở từ hiên nhà của tầng 1, ban công của tầng 2 đến tường rào nhà Dxx. Theo đó chủ sở hữu căn hộ ở tầng 1 chịu chi phí xây dựng phần móng và tường tầng 1, bà chịu chi phí xây dựng toàn bộ tầng 2, bao gồm cả sàn bê tông, tường và mái. Chi phí xây dựng hết 3 cây vàng, do bà gửi từ nước ngoài về, nhờ vợ chồng bà K.A đứng ra xây dựng, thanh toán. Việc xây dựng không được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Sau khi cải tạo, được 01 phòng ngủ nhỏ và ban công, tổng diện tích gần 18m^2 và chỉ có 01 lối đi duy nhất là cửa chính của căn hộ để vào phần diện tích cơi nới.

Vợ chồng ông S, bà T có thời gian sinh sống cùng cụ H, cụ D tại căn hộ xxx, Dxx, Tập thể D, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội. Trong quá trình chung sống, ông S, bà T có nhiều năm mâu thuẫn và bà T đã nộp đơn xin ly hôn, nhưng chưa được giải quyết cho ly hôn.

Nay bà yêu cầu Tòa án:

- Chia thừa kế di sản của cụ H, cụ D là căn hộ xxx, Dxx, Tập thể D, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội theo pháp luật cho bà và bà H.K.A hưởng toàn bộ bằng hiện vật. Bà và bà H.K.A có đủ điền kiện kinh tế thanh toán tiền cho những người thừa kế khác.

- Bà và bà H.K.A tự nguyện nộp lệ phí trước bạ căn hộ xxx, Dxx, Tập thể D mà cụ H, cụ D còn nợ Nhà nước.

- Giao cho bà và bà H.K.A được quản lý, sử dụng phần diện tích cơi nới.

Tại Bản tự khai, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà **H.K.A** trình bày nhất trí với ý kiến và yêu cầu của bà H.V.A, không có yêu cầu độc lập.

Bà **Đ.T.T** là bị đơn, đồng thời là người đại diện theo pháp luật của cháu **H.Đ.T.A** và anh **H.V.A2** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đã được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ, Quyết định định giá tài sản, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập phiên tòa để biết những vấn đề cụ thể mà bà H.V.A yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng thời được triệu tập đến Tòa án để thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của đương sự. Tuy nhiên, bà T, anh V.A2 không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để làm bản tự khai, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà V.A, không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ, không chứng minh để tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, không đưa ra yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập, không có mặt khi Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, không tham gia phiên họp, phiên hòa giải. Do bà T, anh V.A2 không thực hiện nghĩa vụ của đương sự, nên phải chịu hậu quả do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà bà V.A, bà K.A đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H.V.A đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Hải và cụ Diễm là căn hộ

xxx, Dxx, Tập thể D, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội cho bà V.A và bà K.A được hưởng toàn bộ bằng hiện vật, bà V.A, bà K.A có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần cho những người thừa kế khác.

Bà H.V.A nhất trí với đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, đồng ý xác định diện tích xây dựng cơi nới phía sau căn hộ thuộc thuộc di sản của cụ Hải, cụ Diễm để chia thừa kế. Bà H.K.A nhất trí với yêu cầu của bà V.A.

Bà Đ.T.T, anh H.V.A2 xác nhận lời trình bày của bà V.A, bà K.A về quan hệ hôn nhân, huyết thống, di sản thừa kế của cụ H, cụ D là đúng, hai cụ không để lại di chúc và đề nghị được chia thừa kế bằng hiện vật tương ứng với kỷ phần để ở.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa. Bà V.A, bà K.A thực hiện đúng, bà T, anh V.A2 chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Xác định tài sản chung của vợ chồng cụ Hải, cụ Diễm là căn hộ xxx, Dxx, Tập thể D, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội, gồm: Diện tích sử dụng trong Giấy chứng nhận là 49,71m^2 trị giá 1.597.214.100 đồng và diện tích cơi nới ngoài Giấy chứng nhận là 17,8m^2 trị giá 52.785.900 đồng, tổng cộng là 1.650.000.000 đồng, phần tài sản của cụ H, cụ D, mỗi phần trị giá 825.000.000 đồng. Chia thừa kế di sản của cụ H, cụ D cho bà V.A, bà K.A hưởng toàn bộ bằng hiện vật; bà V.A, bà K.A phải thanh toán kỷ phần thừa kế bằng tiền cho bà T, anh V.A2, cháu T.A. Tạm giao cho bà V.A, bà K.A quản lý, sử dụng diện tích xây dựng cơi nới. Về án phí: Tòa án xác định án phí các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà H.V.A khởi kiện vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản của vợ chồng cụ H.N.H và cụ N.T.D đối với bị đơn là bà Đ.T.T cư trú tại Phòng xxx, Dxx, Tập thể D, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội. Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

[2] Về quan hệ hôn nhân, huyết thống: Căn cứ lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ gồm Giấy khai kết hôn, Giấy khai sinh, Sổ hộ khẩu, Giấy chứng tử, Sơ yếu lý lịch tự thuật, xác nhận của Ban quản lý nghĩa trang thôn B, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội, có cơ sở để Tòa án xác định vợ chồng cụ H.N.H và cụ N.T.D sinh được 03 người con, gồm: Bà H.K.A, ông H.V.S và bà H.V.A. Ngoài ra, cụ H, cụ D không có con đẻ, con nuôi nào khác. Cụ N.T.D chết ngày 16/01/2011, cụ H.N.H chết ngày 13/7/2020, đều không để lại di chúc. Ông H.V.S chết ngày 30/4/2020, có vợ là bà Đ.T.T và 02 con là H.V.A2, H.Đ.T.A. Bố đẻ của cụ H là cụ H.N.T chết năm 1987, mẹ đẻ của cụ H là cụ T.T.V chết năm 1953. Bố đẻ của cụ D là cụ N.V.K chết năm 1943, mẹ đẻ của cụ D là cụ B.T.D chết năm 1973.

[3] Về tài sản của vợ chồng cụ H.N.H và cụ N.T.D: Sinh thời, vợ chồng cụ H, cụ D sinh sống tại căn hộ xxx, Dxx, Tập thể D, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội. Căn hộ có nguồn gốc do Nhà máy Liên hợp Dệt xx cải tạo, xây dựng và bán cho vợ chồng cụ H, cụ D từ năm 1993, tổng diện tích 63,2m^2. Năm 2001, cụ H làm đơn xin cấp cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở. Ngày 02/10/2003, Hội đồng đăng ký nhà ở và đất ở phường Q xác nhận: Về đất, căn hộ thuộc thửa đất 166 (một phần), tờ bản đồ số 5I-I-03, tổng diện tích sử dụng chung 807m^2, diện tích sử dụng riêng 56,48m^2, gia đình cụ H sử dụng nhà ở tự quản, có cơi nới ra phía sau nhà, Công ty Dệt xx không còn quản lý, dân tự quản, nộp thuế nhà, đất tại phường. Về nhà ở, căn hộ ở tầng hai của nhà kết cấu bê tông 02 tầng, diện tích xây dựng 56,48m^2, diện tích sử dụng 49,71m^2, xây năm 1992, có giấp phép xây dựng, phù hợp quy hoạch là nhà ở, có 17,14m^2 xây dựng lồng treo vi phạm đất lưu không nhà Dxx, đề nghị không cấp giấy chứng nhận. Ngày 26/11/2004, Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10107312930 cho cụ H và cụ D đối với căn hộ nêu trên, trong đó diện tích xây dựng là 56,48m^2, diện tích sử dụng 49,71m^2. Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, Biên bản định giá tài sản ngày 27/4/2021, Hồ sơ kỹ thuật thửa đất ngày 04/5/2021 và Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Tòa án xác định tài sản chung của vợ chồng cụ H, cụ D là căn hộ xxx, Dxx, Tập thể D, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội, gồm: Diện tích sử dụng trong Giấy chứng nhận là: 49,71m^2 x 32.130.640 đồng/m^2 = 1.597.214.100 đồng và giá trị xây dựng diện tích cơi nới ngoài Giấy chứng nhận là: 17,8m^2 x 5.931.000 đồng/m^2 x 50% = 52.785.900 đồng, tổng cộng là 1.650.000.000 đồng. Chia tài sản chung vợ chồng cho cụ H, cụ D, mỗi người được sở hữu phần tài sản trị giá là: 1.650.000.000 đồng : 2 = 825.000.000 đồng.

[4] Về nghĩa vụ nộp lệ phí trước bạ: Tại Mục IV Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10107312930 ngày 26/11/2004 thể hiện cụ H.N.H và cụ N.T.D chưa nộp lệ phí trước bạ. Theo quy định tại khoản 7 Điều 658 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đây là khoản phải nộp vào ngân sách nhà nước trong số các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được ưu tiên thanh toán trước khi chia thừa kế. Tuy nhiên, do bà H.V.A, bà H.K.A tự nguyện nộp lệ phí trước bạ, nên được Tòa án ghi nhận và bà V.A, bà K.A có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để nộp nộp lệ phí trước bạ theo quy định.

[5] Về chia thừa kế di sản của cụ N.T.D: Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Diễm là ngày 16/01/2011. Căn cứ vào các Điều 635, 675, 676, 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Tòa án chia thừa kế theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ D gồm: Cụ H.N.H, bà H.K.A, ông H.V.S, bà H.V.A, mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế trị giá: 825.000.000 đồng : 4 = 206.250.000 đồng.

[6] Về chia thừa kế di sản của ông H.V.S có được do hưởng thừa kế di sản của cụ D: Xác định thời điểm mở thừa kế của ông S là ngày 30/4/2020. Căn cứ vào các Điều 613, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án chia thừa kế theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông S gồm: Cụ H.N.H, bà Đ.T.T, anh H.V.A2, cháu H.Đ.T.A, mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế trị giá: 206.250.000 đồng : 4 = 51.562.500 đồng.

[7] Về chia thừa kế di sản của cụ H.N.H: Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ H là ngày 13/7/2020. Di sản của cụ H trị giá: 825.000.000 đồng + 206.250.000 đồng + 51.562.500 đồng = 1.082.812.500 đồng. Căn cứ vào các Điều 613, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án chia thừa kế theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H gồm: Bà H.K.A, bà H.V.A, mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế trị giá 360.937.500 đồng và thừa kế thế vị của ông H.V.S là anh H.V.A2, cháu H.Đ.T.A, mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế trị giá 180.468.750 đồng.

[8] Sau 3 lần chia thừa kế, bà H.K.A, bà H.V.A, mỗi người được hưởng: 206.250.000 đồng + 360.937.500 đồng = 567.187.500 đồng; bà Đ.T.T được hưởng: 51.562.500 đồng; anh H.V.A2, cháu H.Đ.T.A, mỗi người được hưởng: 51.562.500 đồng + 180.468.750 đồng = 232.031.250 đồng.

[9] Về chia hiện vật: Hiện bà H.V.A, bà Đ.T.T, anh H.V.A2, cháu H.Đ.T.A đang sử dụng căn hộ xxx, Dxx, Tập thể D, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội. Các đương sự đều yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật để ở và thờ cúng cụ H, cụ D. Bà K.A, bà V.A đề nghị chia chung kỷ phần thừa kế được hưởng và cam kết có đủ điều kiện thanh toán giá trị phần thừa kế cho bà T, anh V.A2, cháu T.A. Xét thấy,

tổng giá trị kỷ phần thừa kế của bà K.A và bà V.A là 1.134.375.000 đồng chiếm tỷ lệ 68,75% di sản, tổng giá trị kỷ phần thừa kế của bà T, anh V.A2 và cháu T.A là 515.625.000 đồng chiếm tỷ lệ 31,25% di sản. Căn hộ xxx thuộc tầng hai của nhà Dxx là nhà 02 tầng, diện tích sử dụng của căn hộ chỉ có 49,71m^2, gồm 01 cửa ra vào, 01 phòng khách, 01 bếp + vệ sinh, 02 phòng ngủ. Phía sau là 17,8m^2 cơi nới ngoài giấy chứng nhận, được cải tạo thành 01 phòng ngủ nhỏ và ban công, nhưng chỉ được tính giá trị vật liệu xây dựng. Với đặc điểm căn hộ như vậy không thể chia hiện vật làm 02 phần cho bà K.A, bà V.A và bà T, anh V.A2, cháu T.A sử dụng riêng được vì không đủ diện tích tối thiểu để chia tách thành 02 thửa đất và các bên không thể cải tạo các công trình vệ sinh, cấp thoát nước do liên quan đến hộ gia đình ở tầng một. Trong khi đó, vợ chồng bà T, ông S là chủ sở hữu căn hộ xxxx, Tòa Ax - Dx, Nhà ở cho người thu nhập thấp, Khu đô thị Đ, huyện G, thành phố Hà Nội, diện tích sàn sử dụng riêng 69,9m^2 từ năm 2016, hiện không ở, mà cho thuê. Do đó, căn cứ vào Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án chia cho bà V.A, bà K.A hưởng thừa kế toàn bộ di sản bằng hiện vật và được quản lý, sử dụng diện tích xây dựng cơi nới 17,8m^2 cho đến khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có quyết định theo quy định của pháp luật. Bà K.A có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số tiền 25.781.250 đồng và thanh toán cho anh V.A2 số tiền 232.031.250 đồng. Bà V.A có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số tiền 25.781.250 đồng và thanh toán cho cháu T.A (do bà T là người đại diện theo pháp luật) số tiền 232.031.250 đồng. Cùng thời điểm nhận thanh toán, bà T, anh V.A2, cháu T.A (do bà T là người đại diện theo pháp luật) có nghĩa vụ di chuyển tài sản của mình, bàn giao các diện tích tích đang sử dụng tại căn hộ xxx, Dxx, Tập thể D, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội cho bà K.A, bà V.A.

[10] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần di sản thừa kế được chia. Cụ thể bà V.A phải chịu 26.687.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, trừ vào số tiền 12.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, còn phải nộp 14.437.500 đồng án phí. Bà K.A phải chịu 26.687.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà T phải chịu 2.578.125 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh V.A2, cháu T.A (do bà T là người đại diện theo pháp luật) mỗi người phải chịu 11.601.563 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[11] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà H.V.A tự nguyện chịu toàn bộ chi phí là 5.600.000 đồng, căn cứ vào các Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án ghi nhận và xác nhận bà V.A đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ vào các Điều 635, 675, 676, 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 613, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, các Điều 157, 165, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.V.A về việc chia thừa kế tài sản của vợ chồng cụ H.N.H và cụ N.T.D.

2. Xác định tài sản chung của vợ chồng cụ H.N.H và cụ N.T.D là căn hộ xxx, Dxx, Tập thể D, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội gồm: Diện tích sử dụng trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở là 49,71m^2 trị giá 1.597.214.100 đồng và giá trị xây dựng diện tích cơi nới ngoài Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở là 17,8m^2 trị giá 52.785.900 đồng, tổng cộng là 1.650.000.000 đồng. Chia tài sản chung vợ chồng cho cụ H, cụ D, mỗi người được sở hữu phần tài sản trị giá 825.000.000 đồng (Tám trăm hai mươi lăm triệu đồng).

3. Ghi nhận bà H.K.A và bà H.V.A tự nguyện nộp lệ phí trước bạ cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10107312930 ngày 26/11/2004 mà cụ H.N.H, cụ N.T.D chưa nộp. Bà H.K.A và bà H.V.A có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để nộp nộp lệ phí trước bạ theo quy định.

4. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ N.T.D là ngày 16/01/2011. Xác định người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ D gồm: Cụ H.N.H, bà H.K.A, ông H.V.S, bà H.V.A. Chia di sản của cụ D trị giá 825.000.000 đồng theo pháp luật cho cụ H.N.H, bà H.K.A, ông H.V.S, bà H.V.A, mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế trị giá 206.250.000 đồng (Hai trăm không sáu triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Xác định thời điểm mở thừa kế của ông H.V.S là ngày 30/4/2020. Xác

định người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông S gồm: Cụ H.N.H, bà Đ.T.T, anh H.V.A2, cháu H.Đ.T.A. Chia di sản của ông S (có được do hưởng thừa kế di sản của cụ D) trị giá 206.250.000 đồng theo pháp luật cho cụ H.N.H, bà Đ.T.T, anh H.V.A2, cháu H.Đ.T.A, mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế trị giá 51.562.500 đồng (Năm mươi mốt triệu, năm trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm đồng).

6. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ H.N.H là ngày 13/7/2020. Xác định người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H gồm: Bà H.K.A, bà H.V.A và thừa kế thế vị của ông H.V.S là anh H.V.A2, cháu H.Đ.T.A. Chia di sản của cụ H trị giá 1.082.812.500 đồng theo pháp luật cho bà H.K.A, bà H.V.A, mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế trị giá 360.937.500 đồng (Ba trăm sáu mươi triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) và thừa kế thế vị của ông H.V.S là anh H.V.A2, cháu H.Đ.T.A, mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế trị giá 180.468.750 đồng (Một trăm tám mươi triệu, bốn trăm sáu mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

7. Chia cho bà H.K.A và bà H.V.A quyền sở hữu, sử dụng chung căn hộ xxx, Dxx, Tập thể D, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội, gồm: Diện tích sử dụng trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở là 49,71m^2 và giá trị xây dựng diện tích cơi nới ngoài Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở là 17,8m^2, mỗi người được sở hữu, sử dụng 1/2 tài sản trị giá 825.000.000 đồng (Tám trăm hai mươi lăm triệu đồng).

8. Tạm giao cho bà H.K.A và bà H.V.A quản lý, sử dụng chung diện tích xây dựng cơi nới 17,8m^2 cho đến khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có quyết định theo quy định của pháp luật.

9. Bà H.K.A có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đ.T.T số tiền 25.781.250 đồng (Hai mươi lăm triệu, bảy trăm tám mươi mốt nghìn, hai trăm năm mươi đồng) và thanh toán cho anh H.V.A2 số tiền 232.031.250 đồng (Hai trăm ba mươi hai triệu, không trăm ba mươi mốt nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

10. Bà H.V.A có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đ.T.T số tiền 25.781.250 đồng (Hai mươi lăm triệu, bảy trăm tám mươi mốt nghìn, hai trăm năm mươi đồng) và thanh toán cho cháu H.Đ.T.A (do bà Đ.T.T là người đại diện theo pháp luật) số tiền 232.031.250 đồng (Hai trăm ba mươi hai triệu, không trăm ba mươi mốt nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

11. Cùng thời điểm nhận thanh toán các số tiền trên, bà Đ.T.T, anh H.V.A2, cháu H.Đ.T.A (do bà Đ.T.T là người đại diện theo pháp luật) có nghĩa vụ di chuyển

tài sản của mình, bàn giao các diện tích tích đang sử dụng tại căn hộ xxx, Dxx, Tập thể D, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội cho bà H.K.A, bà H.V.A.

12. Bà H.K.A, bà H.V.A có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với căn hộ xxx, Dxx, Tập thể D, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội theo quyết định của bản án.

13. Về án phí:

13.1. Bà H.V.A phải chịu 26.687.500 đồng (Hai mươi sáu triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm, trừ vào số tiền 12.250.000 đồng (Mười hai triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004096 ngày 16/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Hà Nội, còn phải nộp 14.437.500 đồng (Mười bốn triệu, bốn trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm đồng).

13.2. Bà H.K.A phải chịu 26.687.500 đồng (Hai mươi sáu triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

13.3. Bà Đ.T.T phải chịu 2.578.125 đồng (Hai triệu, năm trăm bảy mươi tám nghìn, một trăm hai mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

13.4. Anh H.V.A2, cháu H.Đ.T.A (do bà Đ.T.T là người đại diện theo pháp luật) mỗi người phải chịu 11.601.563 đồng (Mười một triệu, sáu trăm linh một nghìn, năm trăm sáu mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

14. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ghi nhận bà H.V.A tự nguyện chịu toàn bộ chi phí là 5.600.000 đồng (Năm triệu, sáu trăm nghìn đồng), xác nhận bà V.A đã nộp đủ.

15. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

16. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

17. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND quận Hai Bà Trưng;
- Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Hữu Nam